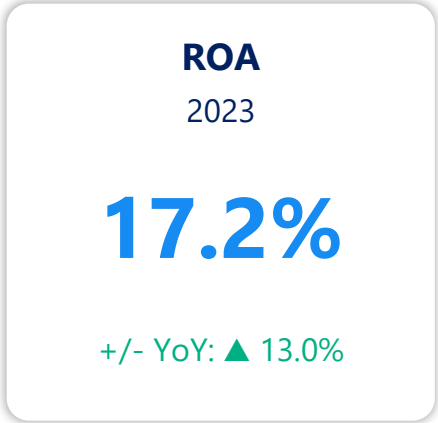
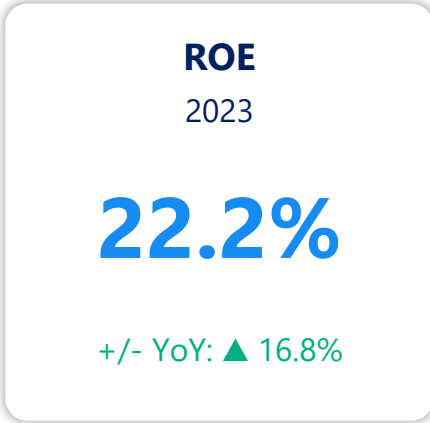
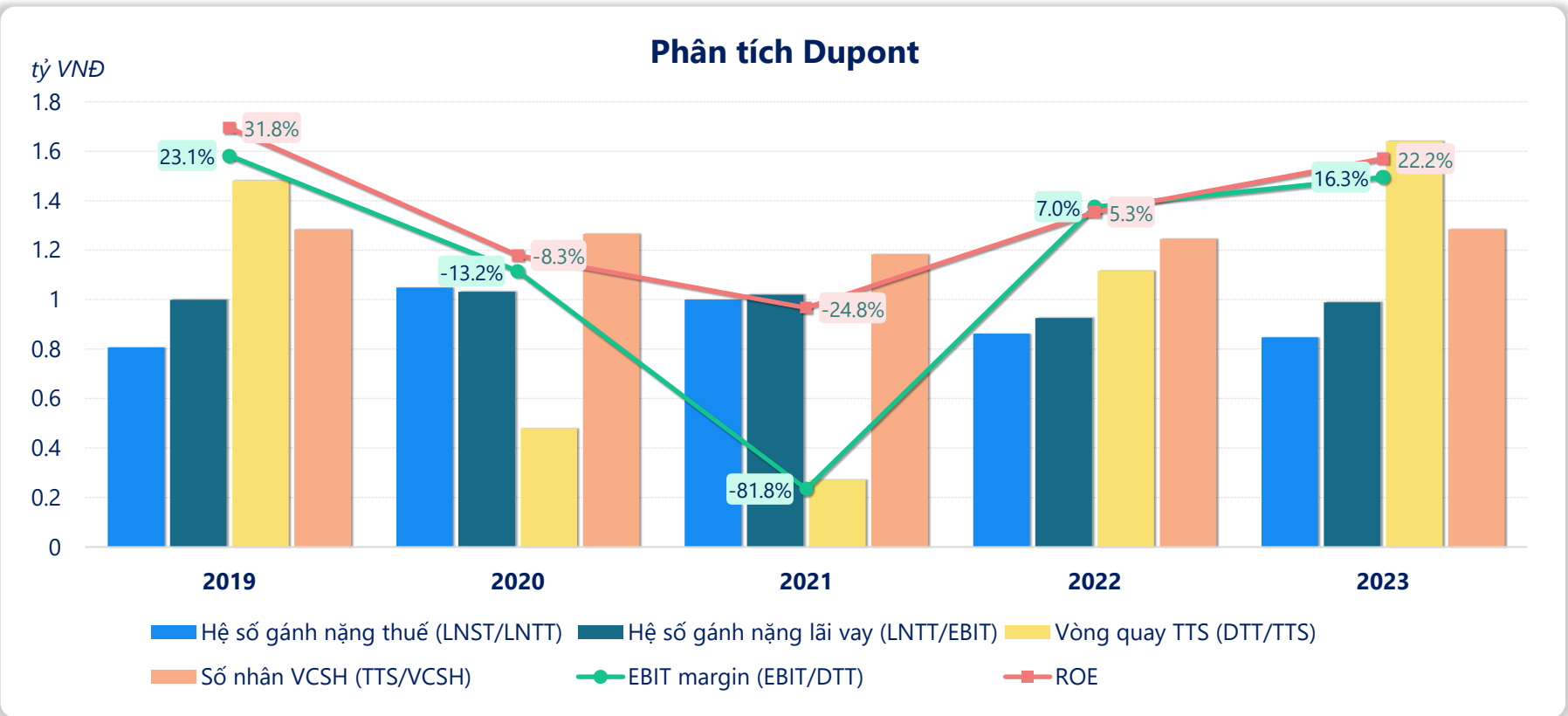
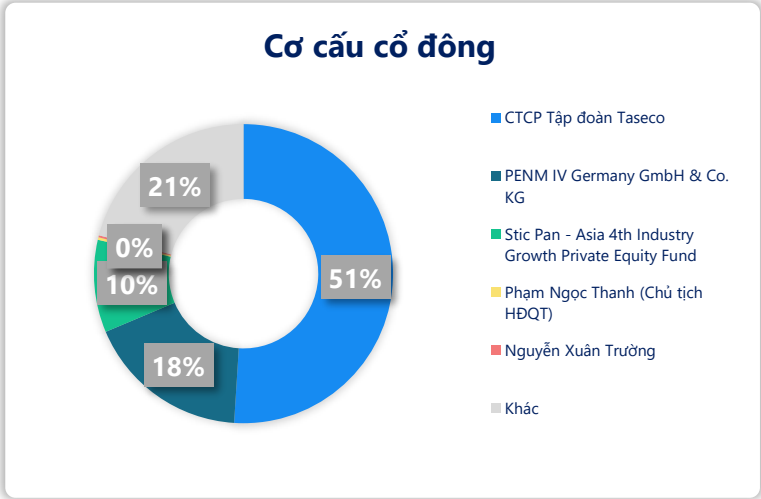


CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

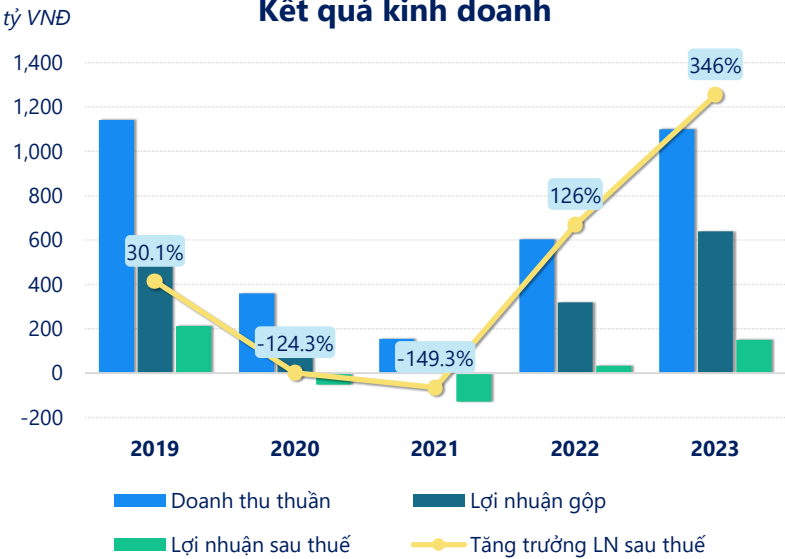
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		50,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		49,000 - 62,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,273
Số lượng CPLH (CP)		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		14,330
Sở hữu nước ngoài		45.0%
Beta		0.06
EPS		2,568
P/E		19.7

	YTD	1T	3T	6T
AST	-11.1%	-1.0%	-10.6%	-15.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Kết quả kinh doanh

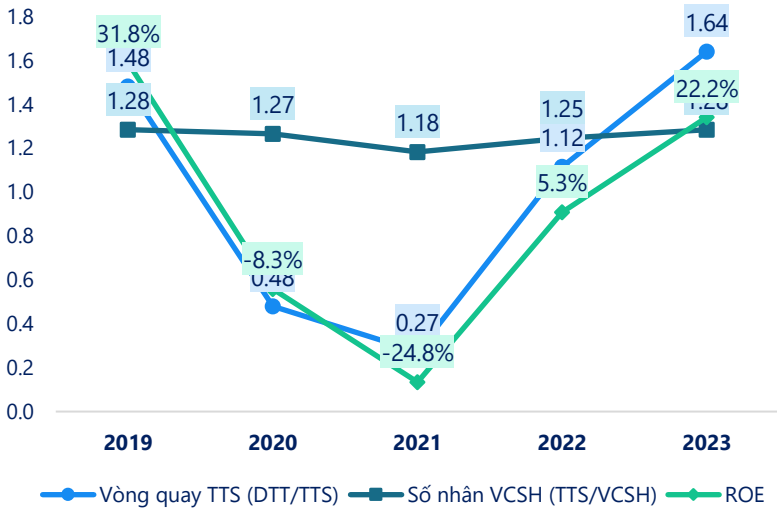


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

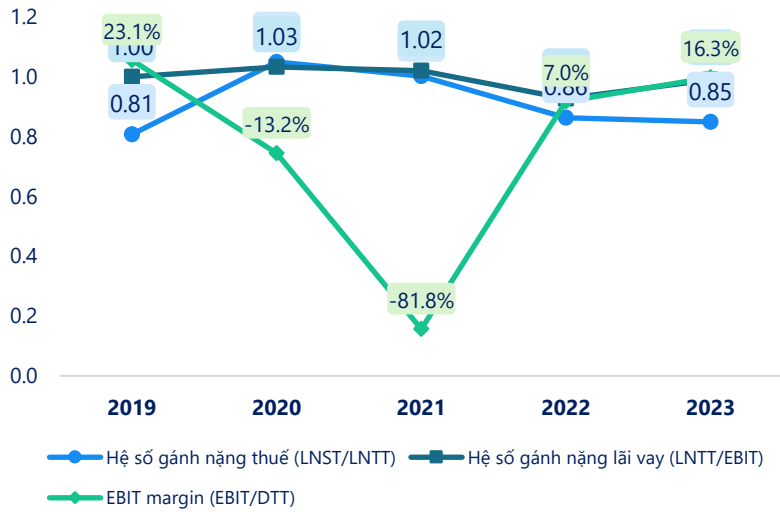
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AST** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 82.2%** đạt **1,100** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 346%** đạt **150.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

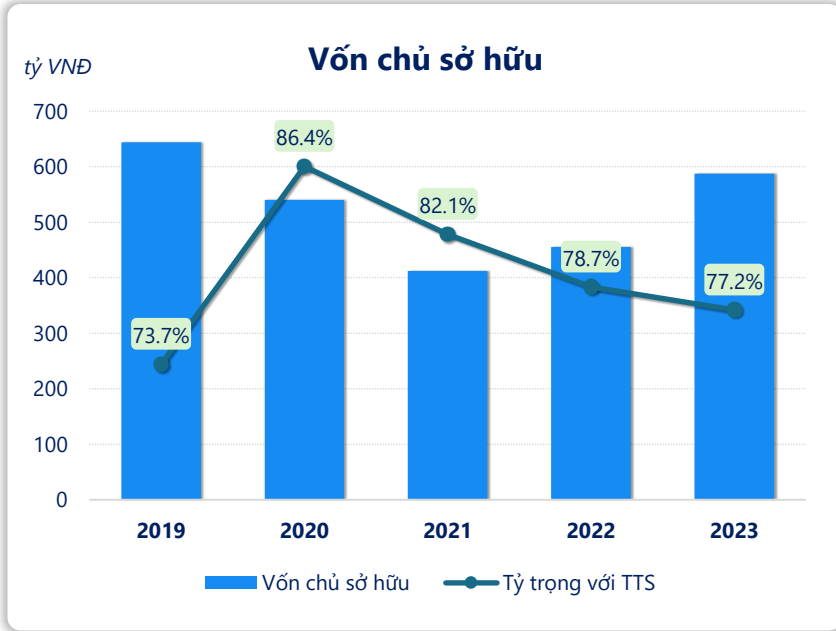
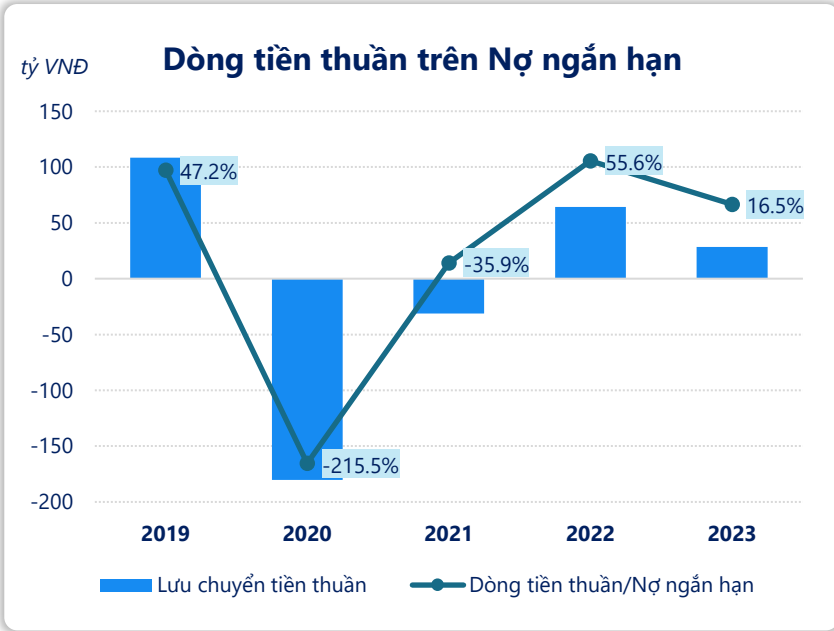
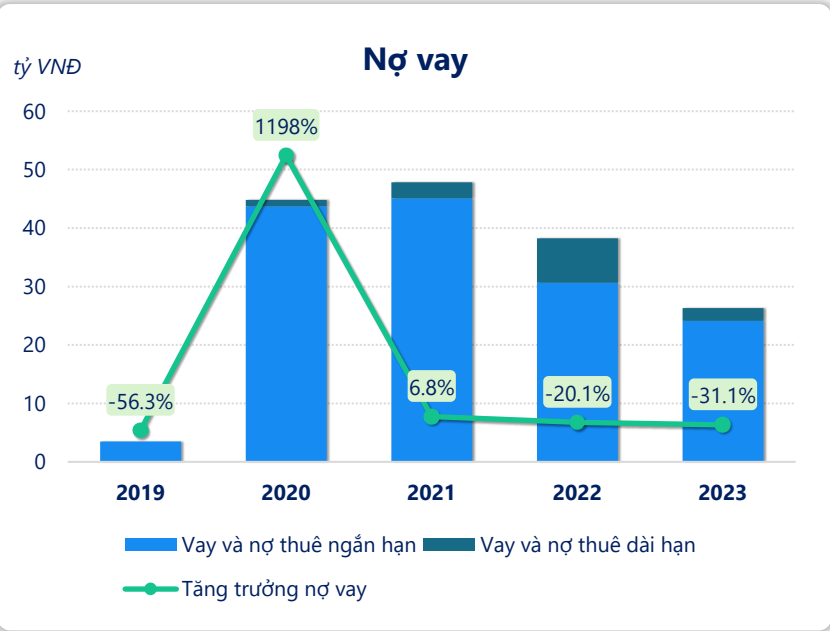
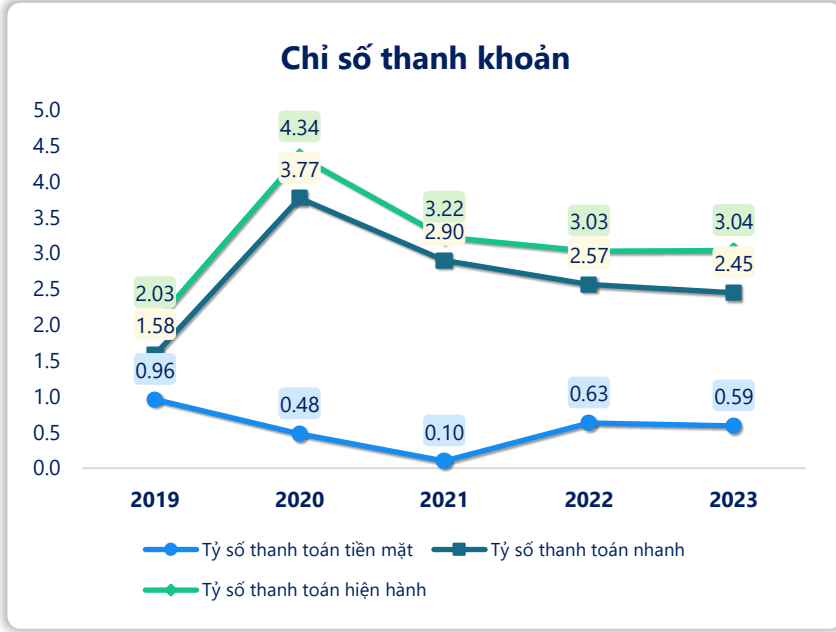
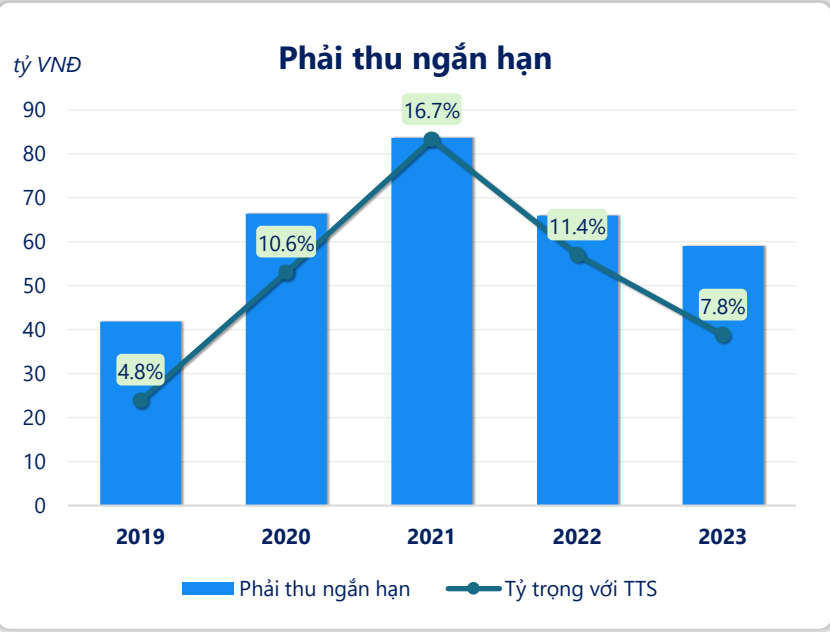


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.64**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	754	579	30.3%
Tài sản ngắn hạn	513	350	46.7%
Tiền và tương đương tiền	101	72.8	38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	143	67.5%
Phải thu ngắn hạn	59.0	66.0	-10.5%
Hàng tồn kho	93.7	53.6	74.9%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	14.5	36.9%
Tài sản dài hạn	241	229	5.3%
Phải thu dài hạn	6.31	8.06	-21.7%
Tài sản cố định	120	112	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.18	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	61.6	11.8%
Tài sản dài hạn khác	19.7	10.4	89.3%
Lợi thế thương mại	26.4	35.2	-24.9%
Nợ phải trả	167	123	35.1%
Nợ ngắn hạn	164	116	42.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	30.7	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	39.7	54.6%
Nợ dài hạn	2.20	7.88	-72.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	7.58	-71.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	588	455	29.0%
Vốn chủ sở hữu	588	455	29.0%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,141	359	154	604	1,100
Giá vốn hàng bán	523	209	111	284	460
Lợi nhuận gộp	618	150	43.0	319	639
Doanh thu HĐTC	21.0	25.6	9.54	9.88	17.1
Chi phí TC	3.25	2.88	2.96	3.93	4.52
Chi phí lãi vay	0.28	1.53	2.43	3.12	1.89
LN trong công ty LKLD	13.0	-12.2	-21.8	-3.44	0.15
Chi phí bán hàng	253	126	74.2	164	314
Chi phí QLDN	138	89.2	76.1	121	168
LN thuần từ HĐKD	259	-55.0	-123	36.8	170
Lợi nhuận khác	4.60	5.82	-5.83	2.38	7.21
LN trước thuế	263	-49.2	-128	39.2	178
Lợi nhuận sau thuế	212	-51.5	-129	33.8	151
LNST của CĐ cty mẹ	191	-49.0	-118	23.1	116

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	-86.0	-83.7	97.6	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	1.88	51.1	-27.3	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.6	-96.1	1.28	-6.11	-25.0
Tiền đầu kỳ	112	220	40.1	8.70	72.8
Lưu chuyển tiền thuần	108	-180	-31.3	64.2	28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.06	-0.03	-0.05	-0.05
Tiền cuối kỳ	220	40.1	8.70	72.8	101